

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		475,286,256,188	540,800,493,632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37,627,095,026	98,834,989,263
111	1. Tiền		37,627,095,026	47,302,099,575
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	51,532,889,688
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3,928,844,400	4,240,900,500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7,570,896,000	8,358,857,700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,642,051,600)	(4,117,957,200)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		246,175,206,496	212,359,444,273
131	1. Phải thu khách hàng		214,333,940,764	204,286,019,631
132	2. Trả trước cho người bán		39,767,195,028	17,516,064,830
135	3. Các khoản phải thu khác	5	2,182,622,619	638,649,227
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,108,551,915)	(10,081,289,415)
140	IV. Hàng tồn kho	6	172,657,787,055	207,471,889,180
141	1. Hàng tồn kho		172,859,818,704	207,673,920,829
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(202,031,649)	(202,031,649)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14,897,323,211	17,893,270,416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3,232,177,844	2,838,640,680
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,414,493,708	13,211,238,189
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		15,291,800	3,993,040
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1,235,359,859	1,839,398,507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		207,405,050,246	202,099,940,097
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		720,701,060	720,701,060
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	720,701,060	720,701,060
220	II. Tài sản cố định		198,102,431,855	193,232,124,582
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	153,117,869,722	155,028,708,933
222	- Nguyên giá		359,904,568,483	346,920,825,814
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206,786,698,761)	(191,892,116,881)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6,562,672,826	5,100,191,467
228	- Nguyên giá		8,147,072,469	6,548,837,561
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,584,399,643)	(1,448,646,094)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	38,421,889,307	33,103,224,182
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		7,345,575,805	6,828,350,161
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4,658,848,494	4,836,425,150
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		134,221,033	136,096,033
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	2,552,506,278	1,855,828,978
269	VI. Lợi thế thương mại	16	1,236,341,526	1,318,764,294
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		682,691,306,434	742,900,433,729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		444,783,749,539	532,401,893,091
310	I. Nợ ngắn hạn		421,308,872,462	514,188,751,014
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	296,703,441,699	360,507,393,408
312	2. Phải trả người bán		62,275,048,937	75,670,533,364
313	3. Người mua trả tiền trước		7,980,053,665	14,556,539,122
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12,365,562,743	13,042,855,213
315	5. Phải trả người lao động		29,550,473,186	36,000,169,388
316	6. Chi phí phải trả	19	7,826,004,249	7,610,254,685
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	2,373,621,763	1,350,952,215
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,234,666,220	5,450,053,619
330	II. Nợ dài hạn		23,474,877,077	18,213,142,077
333	1. Phải trả dài hạn khác		260,738,108	248,192,108
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	23,214,138,969	17,964,949,969
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		227,987,352,408	202,319,311,951
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	227,987,352,408	202,319,311,951
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20,878,293,769	20,878,293,769
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,786,977,616	1,786,977,616
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		6,730,160,147	6,730,160,147
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78,679,585,024	53,011,544,567
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ		9,920,204,487	8,179,228,687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		682,691,306,434	742,900,433,729

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	340,317,363	340,317,363
2. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Đồng Euro	17,857.94	23,772.44
- Đô la Mỹ	169,615.43	744,442.98

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 28 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	578,744,330,155	389,475,868,647
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	825,002,207	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	25	577,919,327,948	389,475,868,647
11	4. Giá vốn hàng bán	26	501,856,573,751	338,736,054,024
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		76,062,754,197	50,739,814,623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1,606,321,431	1,513,682,728
22	7. Chi phí tài chính	28	5,776,011,985	11,194,654,856
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,165,711,145	10,953,199,716
24	8. Chi phí bán hàng	29	24,653,585,295	15,521,853,877
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	13,544,548,127	11,519,213,743
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33,694,930,221	14,017,774,875
31	11. Thu nhập khác	31	1,210,695,573	4,346,926,905
32	12. Chi phí khác	32	561,972,315	607,807,497
40	13. Lợi nhuận khác		648,723,258	3,739,119,408
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34,343,653,479	17,756,894,283
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	6,932,762,222	3,371,611,210
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	1,875,000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27,409,016,257	14,385,283,073
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,740,975,800	782,078,627
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		25,668,040,457	13,603,204,446
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2,139	1,134

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 28 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34,343,653,479	17,756,894,283
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19,157,398,647	19,745,636,968
02	Khấu hao tài sản cố định		15,030,335,429	10,472,056,970
03	Các khoản dự phòng		(448,643,100)	(422,480,966)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(590,004,827)	(1,257,138,752)
06	Chi phí lãi vay		5,165,711,145	10,953,199,716
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		53,501,052,126	37,502,531,251
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(31,717,171,857)	17,328,051,726
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		34,814,102,125	(17,223,691,214)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		(26,318,437,610)	(17,997,418,676)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(215,960,508)	(1,119,662,910)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5,185,510,838)	(9,988,687,693)
14	Thuế TNDN đã nộp		(8,399,800,392)	(1,875,588,045)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,398,855,500	24,990,000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,383,504,699)	(129,129,722)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16,493,623,847	6,521,394,717
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài		(19,900,642,702)	(12,469,564,863)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài		-	1,047,272,727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn		-	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(53,780,000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11,165,724,866
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		832,966,830	956,984,316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19,067,675,872)	646,637,046
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	-
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		422,232,958,810	280,593,949,649
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(480,787,721,519)	(284,663,574,231)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22,981,000)	(130,672,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58,577,743,709)	(4,200,296,582)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(61,151,795,734)	2,967,735,181
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		98,834,989,263	36,961,259,775
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		(56,098,503)	68,126,792
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>37,627,095,026</u>	<u>39,997,121,748</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 28 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk Lắk, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/03/2013 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú-Tỉnh Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 10/01/2012 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng ; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa sửa chữa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
▪ Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
▪ Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	10 năm

2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Năm 2013 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ

phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2013, là năm thứ ba chi nhánh ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2013, là năm thứ bốn Chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi. Năm 2013, là năm thứ nhất Xí nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2013 là năm thứ 9 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2,564,700,855	1,128,680,071
Tiền gửi ngân hàng	32,862,394,171	46,173,419,504
Các khoản tương đương tiền	-	51,532,889,688
	37,627,095,026	98,834,989,263

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	7,570,896,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	787,961,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,642,051,600)	(4,117,957,200)
	3,928,844,400	4,240,900,500

	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	173,145	7,570,896,000	173,145	7,570,896,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	29,916	729,530,000	29,916	729,530,000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	96,654	6,391,366,000	96,654	6,391,366,000
Công ty CP Địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn				787,961,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,642,051,600)		(4,117,957,200)
		3,928,844,400		4,240,900,500

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 29/03/2013, đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 29/03/2013.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	96,541,025	102,967,772
Phải thu về lãi tiền gửi	-	242,962,003
Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	-	40,365,739
Phải thu khác	1,867,981,594	34,253,713
	2,182,622,619	638,649,227

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,136,417,980	1,782,902,280
Nguyên liệu, vật liệu	88,261,193,210	106,029,510,140
Công cụ, dụng cụ	170,775,501	112,134,001
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,338,924,456	87,127,633,536
Thành phẩm	13,047,063,294	3,410,404,436
Hàng hoá	36,905,444,263	9,211,336,436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(202,031,649)	(202,031,649)
	172,657,787,055	207,471,889,180

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	2,838,640,680	2,743,438,430
Số tăng trong năm	14,924,112,551	22,702,188,452
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(14,530,575,387)	(21,671,938,232)
	3,232,177,844	3,773,688,650

Trong đó, số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1,112,978,566	673,745,042
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	652,858,506	1,580,889,553
Chi phí tiền bảo hiểm	305,296,693	285,983,770
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,161,044,079	298,022,316
	3,232,177,844	2,838,640,680

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1,201,519,859	770,689,007
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33,840,000	1,068,709,500
	1,235,359,859	1,839,398,507

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XN Thăng Lợi	720,701,060	720,701,060
	<u>720,701,060</u>	<u>720,701,060</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	143,400,539,759	157,034,783,912	42,687,076,506	3,798,425,637	-	346,920,825,814
Số tăng trong năm	1,386,455,215	8,686,627,454	2,900,214,546	10,445,454	-	12,983,742,669
- Mua trong năm	-	8,686,627,454	2,900,214,546	10,445,454	-	11,597,287,454
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,386,455,215	-	-	-	-	1,386,455,215
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	144,786,994,974	165,721,411,366	45,587,291,052	3,808,871,091	-	359,904,568,483
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59,822,561,793	105,647,396,145	23,128,176,049	3,293,982,894	-	191,892,116,881
Số tăng trong năm	5,601,968,344	7,647,081,161	1,606,703,689	38,828,686	-	14,894,581,880
- Khấu hao trong năm	5,601,968,344	7,647,081,161	1,606,703,689	38,828,686	-	14,894,581,880
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	65,424,530,137	113,294,477,306	24,734,879,738	3,332,811,580	-	206,786,698,761
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	83,577,977,966	51,387,387,767	19,558,900,457	504,442,743	-	155,028,708,933
Tại ngày cuối năm	79,362,464,837	52,426,934,060	20,852,411,314	476,059,511	-	153,117,869,722

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6,548,837,561	6,548,837,561
Số tăng trong năm	1,598,234,908	1,598,234,908
- Mua trong năm	1,598,234,908	1,598,234,908
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	8,147,072,469	8,147,072,469
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,448,646,094	1,448,646,094
Khấu hao trong năm	135,753,549	135,753,549
- Khấu hao trong năm	135,753,549	135,753,549
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1,584,399,643	1,584,399,643
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5,100,191,467	5,100,191,467
Tại ngày cuối năm	6,562,672,826	6,562,672,826

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	32,563,262,109	24,918,908,744
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	28,126,521,960	24,899,308,744
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	4,436,740,149	19,600,000
Tại Xi nghiệp Thăng Lợi	27,536,364	-
- Máy vi tính xách tay	27,536,364	-
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	270,268,035
- Kho hàng Phan Văn Trị	-	270,268,035
Tại Xi nghiệp Toyota	719,637,642	1,253,075,194
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	719,637,642	1,253,075,194
Tại Xi nghiệp 380	4,978,166,952	6,582,643,214
- Mặt bằng nhà máy	103,862,445	103,862,445
- Mở rộng nhà xưởng Đắk Nông	1,964,130,769	408,075,214
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	833,120,000	-
- Cầu 35T	176,861,020	-
- Máy cưa bỏ	98,786,137	2,929,116,478
- Hồ xử lý nước thải	-	446,136,089
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	1,685,398,134	1,634,836,316
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	116,008,447	-
- Mỏ Ponbinao	-	1,060,616,672
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	133,286,240	78,328,995
- Xây dựng hạ tầng nhà máy An Phú	129,236,495	78,328,995
- Chi phí mua xe tải ben	4,049,745	-
	38,421,889,307	33,103,224,182

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	4,836,425,150	6,718,736,628
Số tăng trong năm	1,657,313,537	2,772,013,588
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1,834,890,193)	(2,682,600,898)
	4,658,848,494	6,808,149,318

Trong đó, số dư cuối năm bao gồm:

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	517,920,545	974,464,861
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,052,539,889	1,483,340,414
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,975,536,685	2,144,994,116
Chi phí đường dây điện khoan nổ mìn	40,227,006	60,365,505
Chi phí xây dựng hệ thống thoát nước An Phú	-	65,256,718
Chi phí khác	72,624,369	108,003,536
	4,658,848,494	4,836,425,150

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền ký quỹ môi trường	2,552,506,278	1,855,828,978
	2,552,506,278	1,855,828,978

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,318,764,294	1,648,455,368
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(82,422,768)	(82,422,768)
	1,236,341,526	1,566,032,600

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	285,877,920,604	350,807,431,948
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>284,336,921,679</i>	<i>348,535,751,335</i>
Vay ngắn hạn VND	97,525,630,781	120,524,018,168
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[1]	93,711,150,000	90,068,710,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]		19,765,390,000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[3]	3,814,480,781	10,689,918,168
Vay ngắn hạn USD	186,811,290,898	228,011,733,167
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[4]	6,192,487,360	26,515,216,416
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[5]	55,065,998,050	66,085,745,614
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	81,170,110,866	62,107,761,104
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[6]	32,647,677,106	28,553,470,298
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Quy Nhơn ^[7]	7,456,877,516	28,671,733,735
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN BD ^[8]	4,278,140,000	16,077,806,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>1,540,998,925</i>	<i>2,271,680,613</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[9]	1,540,998,925	2,271,680,613
Vay đối tượng khác (Tại Cty CP Phú Tài)	5,255,000,000	3,909,000,000
- Vay cá nhân tại XN Thắng Lợi	3,095,000,000	2,949,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty	2,160,000,000	960,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5,570,521,095	5,790,961,460
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	4,600,000,000	4,600,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	4,600,000,000	4,600,000,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>970,521,095</i>	<i>1,190,961,460</i>
	296,703,441,699	360,507,393,408

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 591/HĐTD ngày 16/10/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Kinh doanh xe ô tô Toyota;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và chỉ có giá trị trong vòng 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian cho vay này khoản vay sẽ áp dụng lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng Ngoại thương về lãi suất cho vay đối tượng ưu tiên tại thời điểm đó;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 650/HĐTD ngày 27/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Kinh doanh xe ô tô Toyota;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và chỉ có giá trị trong vòng 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian cho vay này khoản vay sẽ áp dụng lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng Ngoại thương về lãi suất cho vay đối tượng ưu tiên tại thời điểm đó;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bình Định theo hợp đồng tín dụng 63.12.401.700093.TD.DN ngày 05/09/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30 tỷ VND.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2012 - 2013;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/08/2013;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ VND; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 – Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội chi nhánh Bình Định.

^[3]Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn theo hợp đồng tín dụng số 451/NHNT-QN ngày 26/09/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

^[4]Là khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài theo hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐHM ngày 26/06/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND trong đó: Lĩnh vực sản xuất đá: 80 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại dịch vụ Toyota: 60 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại gỗ: 30 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV – Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1.

^[5]Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 538/HĐTD ngày 13/09/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế.
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 592/HĐTD ngày 16/10/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế.
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 652/HĐTD ngày 27/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 600.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế.
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 659/HĐTD ngày 02/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế.
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

^[6]Là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - CN TP. Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích bản sửa đổi thứ ba ngày 17/12/2012 của Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 với Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đối với mỗi khoản vay;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng loại tiện ích;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

^[7]Là khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quy Nhơn theo hợp đồng tín dụng số 4301-LAV-201200008 ngày 10/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ tinh chế ngoài trời và gỗ tinh chế nội thất xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 12,3%/ năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có tài sản bảo đảm một phần bằng tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Dư nợ cho vay không có bảo

dảm bằng tài sản tối đa là 20.000.000.000 VND. Đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất (gồm toàn bộ nguyên vật liệu, vật tư, vật liệu phụ và các khoản chi phí khác... phát sinh để sản xuất ra thành phẩm là đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất). Số lượng tối thiểu là 2.000 m³ thành phẩm.

^[8] Là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số LD1231900248 ngày 15/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 455,200 USD tương đương 9.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 5%/năm. Trường hợp thời hạn vay là không quá 3 tháng thì mức lãi suất cho vay nêu trên là cố định, trường hợp thời hạn vay là trên 3 tháng thì lãi suất cho vay sẽ được cố định trong 3 tháng đầu tiên tính từ ngày giải ngân, sau đó sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng/ 1 lần theo mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 24/2012.VPB-HĐTG ngày 18/10/2012, kỳ hạn 1 tháng, phát hành bởi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Bình Định; Hợp đồng cầm cố tài sản số 1231900248/HĐCC ngày 15/11/2012; Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba.

Hợp đồng tín dụng số LD1232400102 ngày 28/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ của Hợp đồng tín dụng số LD1231900248 ngày 15/11/2012;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Mỗi lần vay vốn, Bên ngân hàng sẽ thông báo cho Bên vay về mức lãi suất, phương thức điều chỉnh lãi suất áp dụng đối với khoản vay đó;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố bằng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 24/2012.VPB-HĐTG ngày 18/10/2012, số 25/2012/VPB-HĐTG ngày 23/10/2012, số 26/2012/VPB-HĐTG ngày 25/10/2012, số 27/2012/VPB-HĐTG ngày 30/10/2012, số 28/2012/VPB-HĐTG ngày 02/11/2012, số 29/2012/VPB-HĐTG ngày 05/11/2012, số 30/2012/VPB-HĐTG ngày 06/11/2012, số 31/2012/VPB-HĐTG ngày 07/11/2012; Hợp đồng cầm cố tài sản số 1232400102/HĐCC ngày 28/11/2012; Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba (nếu có).

^[9] Là Khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Phú Yên theo hợp đồng vay số 2445 ngày 03/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 03/12/2012 đến ngày 03/12/2013;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 13%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tại địa chỉ: Lô 7A A8, A17, A118 Khu Công nghiệp An Phú, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 13.000.000.000 VND.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,111,216,141	2,695,447,598
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18,180,761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,210,555,703	8,677,593,873
Thuế thu nhập cá nhân	290,902,468	177,461,842
Thuế tài nguyên	336,222,940	268,513,440
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	165,646,250	52,370,000
Các loại thuế khác	834,899,180	769,636,580
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	408,793,769	383,651,119
	12,365,562,743	13,042,855,213

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	429,771,373	508,411,129
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	625,128,644	497,237,920
Trích trước chi phí tiền điện	187,104,178	782,899,058
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2,319,269,682	3,325,256,360
Trích trước chi phí thuê đất	1,348,330,984	2,245,060,257
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	102,981,011	36,469,067
Chi phí phải trả khác	2,813,418,377	214,920,894
	7,826,004,249	7,610,254,685

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	139,489,420	176,486,208
Bảo hiểm xã hội	451,102,220	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,783,030,123	1,174,466,007
- Lãi vay cá nhân phải trả	88,038,674	29,198,611
- Công nợ phải trả Quân khu	140,261,912	6,546,400
- Các quỹ ủng hộ	485,844,402	427,515,402
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	114,290,984	17,337,584
- Quỹ hỗ trợ dôi dư	1,019,100	1,019,100
- Tiền Đảng phí phải nộp	141,669,751	130,867,063
- Tiền Đoàn phí công đoàn	129,169,328	94,923,271
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	78,683,000	101,664,000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	406,136,597	218,130,725
- Tiền bảo hộ lao động	52,461,676	52,123,676
- Phải trả, phải nộp khác	145,454,699	95,140,175
	2,373,621,763	1,350,952,215

21. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	19,607,212,320	14,168,023,320
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>17,356,784,000</i>	<i>12,856,784,000</i>
Vay dài hạn VND	17,356,784,000	12,856,784,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Phú Tài ^[1]	17,356,784,000	12,856,784,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>2,250,428,320</i>	<i>1,311,239,320</i>
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[2]	2,017,828,320	1,078,639,320
Vay đối tượng khác	3,606,926,649	3,796,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	400,000,000	590,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3,206,926,649	3,206,926,649
	23,214,138,969	17,964,949,969

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài theo hợp đồng tín dụng số 90/HĐTĐ ngày 28/03/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 46.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 03 tháng;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa. Tổng giá trị tài sản là 60.478.396.570 VND;
- Số dư nợ gốc tại 31/03/2013 là: 17.356.784.000 VND;
- Số nợ phải trả trong kỳ tới: 4.600.000.000 VND.

^[2] Bao gồm hai hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 2266 ngày 23/08/2011 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.991.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tại Nhà máy An Phú và mỏ đá Hòa Quang Bắc;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng, kể từ ngày 06/09/2011 đến ngày 05/09/2014;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 21%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản của bên vay vốn, bao gồm: Máy đào bánh xích - Biển số: 78XA-0253; Máy đào bánh xích - Biển số: 78XA-0254; Máy đánh bóng tự động dùng đĩa; mã số: MGLX16 (16 đầu, đánh khổ 1,2m max), bao gồm: 02 bàn lăn, 02 bàn lật, 01 máy cắt đầu slab và 01 bơm thổi khô slab;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2013 là: 2.017.828.320 VND.

Hợp đồng tín dụng số 816 ngày 16/05/2012 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 960.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tại mỏ đá Hòa Quang Bắc;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 18%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay vốn, tổng giá trị tài sản 2.800.000.000 đồng, bao gồm: Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi EX300-3, nước sản xuất Nhật Bản, số máy: 6SDA-504589, số khung: 15L8077; Xe ô tô tải 4 chân, nhãn hiệu: CN HTC HOWO màu sơn xanh, số khung: LZZ 5BXSFX 7717 CN 668937; Máy nén khí trục vít ngập dầu, model: SC 1070A-55;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2013 là: 232.600.000 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	-	407,195,209	1,266,400,161	4,450,495,070	54,451,257,105	180,487,683,397
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	67,429,720,798	67,429,720,798
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(24,001,292,000)	(24,001,292,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(12,000,646,000)	(12,000,646,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	532,583,966	2,279,665,077	(2,812,249,043)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9,177,537,524)	(9,177,537,524)
Tăng khác	-	-	-	1,029,186,505	-	-	585,000	1,029,771,505
Giảm do bổ sung vốn kinh doanh	-	-	20,878,293,769	-	-	-	(20,878,293,769)	-
Giảm khác	-	-	-	(1,436,381,714)	(12,006,511)	-	-	(1,448,388,225)
Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	-	1,786,977,616	6,730,160,147	53,011,544,567	202,319,311,951
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	25,668,040,457	25,668,040,457
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	-	1,786,977,616	6,730,160,147	78,679,585,024	227,987,352,408

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	16,101,460,000	16,101,460,000
Vốn góp của đối tượng khác	103,905,000,000	103,905,000,000
Cộng	120,006,460,000	120,006,460,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,006,460,000	120,006,460,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>120,006,460,000</i>	<i>120,006,460,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>120,006,460,000</i>	<i>120,006,460,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36,001,938,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>36,001,938,000</i>

d) Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,000,646</i>	<i>12,000,646</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,000,646</i>	<i>12,000,646</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,006,460,000	120,006,460,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>120,006,460,000</i>	<i>120,006,460,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>120,006,460,000</i>	<i>120,006,460,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36,001,938,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>36,001,938,000</i>

d) Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,000,646</i>	<i>12,000,646</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,000,646</i>	<i>12,000,646</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 VND

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	561,645,429,035	373,292,758,837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,098,901,120	16,183,109,810
	578,744,330,155	389,475,868,647

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	742,232,850	-
Hàng bán bị trả lại	82,769,357	-
	825,002,207	-

25. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	560,820,426,828	373,292,758,837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,098,901,120	16,183,109,810
	577,919,327,948	389,475,868,647

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	488,100,694,085	325,589,632,088
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,755,879,666	13,146,421,936
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	501,856,573,751	338,736,054,024

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	590,004,827	134,540,902
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	665,181,014
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	157,262,400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	984,526,604	202,060,342
Lãi bán hàng trả chậm	31,790,000	138,639,070
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	215,999,000
	1,606,321,431	1,513,682,728

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,165,711,145	10,953,199,716
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	165,233,880
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	458,142,304
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,086,206,440	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(475,905,600)	(387,480,966)
Chi phí tài chính khác	-	5,559,922
	5,776,011,985	11,194,654,856

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,724,652,262	9,120,942,097
Chi phí nhân công	1,516,294,126	495,010,619
Chi phí đồ dùng văn phòng	51,010,426	203,436,575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92,726,172	92,310,141
Thuế, phí và lệ phí	2,080,562,072	1,180,041,422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,604,367,594	2,910,576,972
Chi phí khác bằng tiền	2,583,972,643	1,519,536,051
	24,653,585,295	15,521,853,877

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	7,625,143,505	5,347,378,898
Chi phí đồ dùng văn phòng	324,461,267	323,092,972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811,534,396	687,387,901
Thuế, phí và lệ phí	664,469,789	1,100,111,176
Chi phí dự phòng	-	105,107,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,422,166,768	2,337,715,914
Chi phí khác bằng tiền	1,614,349,634	1,535,996,184
Phân bổ lợi thế thương mại	82,422,768	82,422,768
	13,544,548,127	11,519,213,743

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,047,272,727
Thu tiền hỗ trợ bán hàng, tổ chức hội chợ	1,168,876,071	2,885,229,255
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	13,204,492	-
Thu từ xử lý công nợ	9,548,790	372,550,330
Thu nhập khác	19,066,220	41,874,593
	1,210,695,573	4,346,926,905

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,932,762,222	3,371,611,210
	6,932,762,222	3,371,611,210

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,875,000	-
	1,875,000	-

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25,668,040,457	13,603,204,446
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25,668,040,457	13,603,204,446
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,646	12,000,646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,139	1,134

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2013		1/1/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,627,095,026	-	98,834,989,263	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217,237,264,443	(10,108,551,915)	205,645,369,918	(10,081,289,415)
Các khoản cho vay	-	-	787,961,700	-
Đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	(3,642,051,600)	7,570,896,000	(4,117,957,200)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	262,435,255,469	(13,750,603,515)	312,839,216,881	(14,199,246,615)

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	319,917,580,668	378,472,343,377
Phải trả người bán, phải trả khác	64,909,408,808	77,269,677,687
Chi phí phải trả	7,826,004,249	7,610,254,685
Cộng	392,652,993,725	463,352,275,749

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,627,095,026	-	-	37,627,095,026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206,408,011,468	720,701,060	-	207,128,712,528
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	3,928,844,400	-	-	3,928,844,400
Cộng	247,963,950,894	720,701,060	-	248,684,651,954
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,834,989,263	-	-	98,834,989,263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194,843,379,443	720,701,060	-	195,564,080,503
Đầu tư ngắn hạn	3,452,938,800	-	-	3,452,938,800
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	297,919,269,206	720,701,060	-	298,639,970,266

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2013				
Vay và nợ	319,917,580,668	-	-	319,917,580,668
Phải trả người bán, phải trả khác	64,648,670,700	260,738,108	-	64,909,408,808
Chi phí phải trả	7,826,004,249	-	-	7,826,004,249
Cộng	392,392,255,617	260,738,108	-	392,652,993,725
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	378,472,343,377	-	-	378,472,343,377
Phải trả người bán, phải trả khác	77,021,485,579	248,192,108	-	77,269,677,687
Chi phí phải trả	7,610,254,685	-	-	7,610,254,685
Cộng	463,104,083,641	248,192,108	-	463,352,275,749

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	33,840,000	1,065,709,500

Là các khoản tiền ký quỹ thanh toán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88,227,491,337	245,639,766,090	244,052,070,521	577,919,327,948	-	577,919,327,948
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ-phận khác	23,672,727	865,505,513	-	889,178,240	(2,979,097,930)	(2,089,919,690)
Tổng doanh thu thuần	88,227,491,337	245,639,766,090	244,052,070,521	577,919,327,948	-	577,919,327,948
Tổng chi phí mua TSCĐ	8,967,201,252	10,208,429,002	725,012,448	19,900,642,702	-	19,900,642,702
Tài sản bộ phận	280,726,307,870	313,658,329,792	100,089,490,748	694,474,128,410	(11,918,918,009)	682,555,210,401
Tài sản không phân bổ			136,096,033	136,096,033	-	136,096,033
Tổng tài sản	280,726,307,870	313,658,329,792	100,225,586,781	694,610,224,443	(11,918,918,009)	682,691,306,434
Nợ phải trả của các bộ phận	197,677,708,933	177,016,549,858	70,089,490,748	444,783,749,539		444,783,749,539
Tổng nợ phải trả	197,677,708,933	177,016,549,858	70,089,490,748	444,783,749,539	-	444,783,749,539

Theo lĩnh vực địa lý

	Phú Yên	Quy Nhơn	Đồng Nai	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13,388,885,867	268,806,828,652	53,712,129,783	1,608,688,949	242,492,714,387	(2,089,919,690)	577,919,327,948
Tài sản bộ phận	29,033,482,038	493,877,481,352	68,964,514,181	2,509,160,091	100,089,490,748	(11,918,918,009)	682,555,210,401
Tổng chi phí mua TSCĐ	2,405,612,959	14,509,718,022	2,260,299,273		725,012,448	-	19,900,642,702

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	783,785,928	684,135,788

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 28 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI